

CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
Huyện Thanh Miện

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH		1.245.70		1.245.70			716.77	528.93	
1.00	Công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		35.06	-	35.06			15.06	20.00	
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		20.06	-	20.06			15.06	5.00	
1.1.1	Đất quốc phòng	CQP.	9.92	-	9.92			9.92	-	
1	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	0.99		0.99	LUC, DGT, DTL, MNC	TT Thanh Miện	0.99	-	
2	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	0.05		0.05	DVH; ONT	Xã Thanh Giang	0.05	-	
3	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	2.88		2.88	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	2.88	-	
4	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	6.00		6.00	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	6.00	-	
1.1.2	Đất an ninh	CAN.	10.14	-	10.14			5.14	5.00	
1	Công an xã Thanh Giang - huyện Thanh Miện	CAN	0.13		0.13	TSC, DTT	Xã Thanh Giang	0.13	-	XD trong Tru so UBX
2	Công an xã Đoàn Tùng - huyện Thanh Miện	CAN	0.11		0.11	NTS	Xã Đoàn Tùng	0.11	-	XD dời diện nhà 3 tầng UBND xã

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
3	Công an xã Cao Thắng - huyện Thanh Miện	CAN	0.20		0.20	TSC	Xã Cao Thắng	0.20	-	XD trong Tru so UBX
4	Công an xã Ngũ Hùng - huyện Thanh Miện	CAN	0.10		0.10	TSC	Xã Ngũ Hùng	0.10	-	XD trong Tru so UBX
5	Công an xã Ngô Quyền - huyện Thanh Miện	CAN	0.25		0.25	TSC	Xã Ngô Quyền	0.25	-	XD trong Tru so UBX
6	Công an xã Thanh Tùng - huyện Thanh Miện	CAN	0.10		0.10	TSC	Xã Thanh Tùng	0.10	-	XD trong Tru so UBX
7	Công an xã Phạm Kha - huyện Thanh Miện	CAN	0.11		0.11	LUC, HNK	Xã Phạm Kha	0.11	-	Giữ nguyên
8	Công an xã Chi Lăng Nam - huyện Thanh Miện	CAN	0.27		0.27	TSC	Xã Chi Lăng Nam	0.27		XD trong Tru so UBX
9	Công an xã Hồng Phong - huyện Thanh Miện	CAN	0.35		0.35	DYT, NTS	Xã Hồng Phong	0.35	-	Điều chỉnh sang vị trí trạm y tế Điện Hồng
10	Công an xã Tân Trào - huyện Thanh Miện	CAN	0.20		0.20	TSC, LUC	Xã Tân Trào	0.20	-	XD trong Tru so UBX
11	Công an xã Đoàn Kết - huyện Thanh Miện	CAN	0.15		0.15	NTS	Xã Đoàn Kết	0.15	-	
12	Công an Thị trấn Thanh Miện - huyện Thanh Miện	CAN	0.15		0.15	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	0.15	-	
13	Trụ sở công an huyện Thanh Miện	CAN	2.30		2.30	LUC	TT Thanh Miện	2.30	-	
14	Công an xã Chi Lăng Bắc - huyện Thanh Miện	CAN	0.13		0.13	NTS, CLN	Xã Chi Lăng Bắc	0.13	-	Giáp ủy ban
15	Công an xã Hồng Quang - huyện Thanh Miện	CAN	0.15		0.15	LUC, DTL	Xã Hồng Quang	0.15	-	Giữ nguyên

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
16	Công an xã Lam Sơn - huyện Thanh Miện	CAN	0.15		0.15	CLN, NTS	Xã Lam Sơn	0.15		
17	Công an xã Lê Hồng - huyện Thanh Miện	CAN	0.15		0.15	TSC	Xã Lê Hồng	0.15	-	Chuyên về UBX
18	Công an xã Tứ Cường - huyện Thanh Miện	CAN	0.14		0.14	LUC	Xã Tứ Cường	0.14	-	
19	Đội PCCC và CNCH huyện Thanh Miện	CAN	1.50		1.50	LUC, CLN, NTS	TT Thanh Miện	-	1.50	
20	Đội PCCC và CNCH cấp xã	CAN	1.50		1.50	LUC, CLN, NTS	Xã Lê Hồng	-	1.50	Cấp tỉnh phân bổ
21	Cơ sở làm việc công an huyện	CAN	2.00		2.00	LUC, CLN, NTS	TT Thanh Miện	-	2.00	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		15.00	-	15.00			-	15.00	
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất		-							
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		15.00		15.00			-	15.00	
1.2.2.1	Đất khu công nghiệp		15.00		15.00			-	15.00	
1	Khu công nghiệp Bình Giang-Thanh Miện	SKK.	15.00		15.00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	-	15.00	
2.00	Các công trình, dự án còn lại		1.210.64		1.210.64			701.71	508.93	
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		1.034.27		1.034.27			637.22	397.05	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
2.1.1	Đất cụm công nghiệp		252.50	65.46	187.04			80.54	106.50	
1	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng (hiện trạng 34,66 ha, bố trí phần diện tích còn lại)	SKN	37.92	34.66	3.26	LUC, DGT, DTL, CLN, HNK..	Xã Đoàn Tùng	3.26		
2	Cụm công nghiệp Ngũ Hùng - Thanh Giang (hiện trạng 21,80 ha, bố trí phần diện tích còn lại)	SKN	51.20	21.80	29.40	LUC, DGT, DTL, MNC	Xã Thanh Giang	9.40	20.00	
3	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2 (hiện trạng 9,0 ha, bố trí phần diện tích còn lại)	SKN	46.88	9.00	37.88	LUC, DGT, DTL,	Xã Đoàn Tùng	37.88		
4	Cụm công nghiệp Tứ Cường- Chi Lăng Bắc - Ngũ Hùng	SKN.	75.00		75.00	LUC, DGT, DTL, MNC	Xã Tứ Cường- Chi Lăng Bắc	15.00	60.00	
5	Cụm CN Cao Thắng	SKN	1.78		1.78		Xã Cao Thắng	1.78		
6	Cụm công nghiệp Tứ Cường	SKN	41.50		41.50	LUC, DGT, DTL, MNC	Xã Tứ Cường	15.00	26.50	
2.1.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	259.59		259.59			170.81	88.78	
2.1.2.1	Đất giao thông	DGT.	165.49		165.49			111.29	54.20	
2.1.2.1.1	Đất giao thông cấp trên		147.12		147.12			109.55	37.57	
1	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào và Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km4+300 - Km7+800 (02 giai đoạn) tính phân bổ 2.80 ha)	DGT.	7.00		7.00	LUC,DGT, DTL, CLN, CHN, NTS, MNC, ONT	Xã Ngô Quyền, xã Hồng Quang, Tân Trào	7.00		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
2	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương	DGT.	55.50		55.50	LUC, ONT, DGT, DTL, CLN, HNK, NTS, MNC, DNL, SKC, SKN, NTD, TON, SON, NTD	Xã Đoàn Kết, Lê Hồng, Lam Sơn, Tứ Cường, Cao Thắng, Chi Lăng Bắc, Ngũ Hùng, Thanh Giang	55.50		
3	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện (giai đoạn 1)	DGT.	26.00		26.00	LUC, ONT, DGT, DTL, CLN, CHN, NTS, MNC, DNL, SKC, SKN, NTD, TON	Xã Lam Sơn, Hồng Quang, Đoàn Tùng, Thanh Tùng, Lê Hồng	26.00		
4	Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện	DGT.	18.08		18.08	LUC; HNK; NTS, CLN, ODT, SKC, NTD, DTL, MNC, DNL; DGT, DTL	TT Thanh Miện- Xã Lam Sơn	18.08		
5	Đường tỉnh 392B, đoạn từ điểm giao QL38B đến điểm giao Tiểu Lâm	DGT.	4.50		4.50	LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL	Xã Hồng Phong, Xã Thanh Giang, Xã Ngũ Hùng, Huyện Thanh Miện	-	4.50	
6	Công trình: Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km14+800 - Km15+100 QL.38B, tỉnh Hải Dương	DGT	1.65		1.65	LUC, HNK, NTS, NTD, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	1.65		
7	Đường tỉnh 392, đoạn QL38 (Km1+200) - QL.37 (Km30+300)	DGT.	5.00		5.00	LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL	TT Thanh Miện- Xã Lam Sơn		5.00	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
8	Mở rộng giao thông kết nối đường tỉnh 393	DGT	0.16		0.16	LUC, NTS, CLN	Xã Phạm Kha	0.16		
9	Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiền Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện	DGT.	6.00		6.00	LUC, DTL, CHN, CLN	Xã Cao Thắng, Chi Lăng Bắc, Chi Lăng Nam	6.00		
10	Đường gom QL38B	DGT.	6.75		6.75	LUC, CLN, NTS, HNK	TT Thanh Miện, xã Tứ Cường, xã Cao Thắng	-	6.75	
11	Đường tỉnh 396, đoạn từ Km15+500 đến Km19+500	DGT.	4.00		4.00	LUC, CLN, NTS, ONT, HNK	Xã Chi Lăng Nam	-	4.00	Xã Chi Lăng Nam
12	Đường tỉnh 393, đoạn Km0+00 - Km20+050	DGT.	7.22		7.22	LUC, CLN, NTS, HNK	Xã Phạm Kha	-	7.22	
13	Xây dựng tuyến đường huyện lộ tránh Tỉnh lộ 392 nối Phạm Kha - Thanh Tùng dài tuyến 3,4km, quy mô đường cấp IV lấy vào đất trồng cây hàng năm thôn Đỗ Thượng	DGT.	4.00		4.00	LUC, HNK	Xã Phạm Kha - Xã Thanh Tùng	-	4.00	
14	Dự án Đường cứu hộ, cứu nạn trong vùng mưa lũ tỉnh Hải Dương	DGT.	3.00		3.00	DTL, HNK, NTS	Xã Chi Lăng Bắc, Xã Chi Lăng Nam, Xã Ngũ Hùng	-	3.00	
15	Xây dựng các cầu trên GTNT sử dụng dầm đường Sắt Hà Nội-Hải Phòng	DGT	0.10		0.10	LUC	TT Thanh Miện	-	0.10	
16	Đường 392B (Km4 - Km5) đoạn từ Tiểu Lâm đi Bến Trại	DGT	3.00		3.00	LUC, DTL, DGT, CLN	Xã Thanh Giang	-	3.00	
2.1.2.1.2	Đất giao thông cấp huyện		18.37	-	18.37			1.74	16.63	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
1	Bến xe khách thị trấn Thanh Miện	DGT	2.45		2.45	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	-	2.45	
2	Giao thông các khu	DGT	0.30		0.30	CLN	TT Thanh Miện	-	0.30	
3	Mở rộng Đường phía Nam sông HQ từ nghĩa địa Từ Ô đến cầu ngã từ vào làng Lang Gia; và đường nội đồng, Từ đường 393 đến Quán Đá, đường từ cầu nối đến Ấp Yên; Cầu từ đường 393 vào thôn Từ Ô	DGT	3.89		3.89	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Trào		3.89	
4	Mở rộng Hành Lang GT cánh Tả cầu neo	DGT	1.10		1.10	LUC, SKC, TMD	Xã Tứ Cường	-	1.10	
5	Bổ sung diện tích ảnh hưởng khó canh tác dự án đầu tư xây dựng trục Đông Tây, tỉnh Hải Dương	DGT	0.50		0.50	LUC, CLN, DTL	Xã Đoàn Kết, Lê Hồng, Lam Sơn, Tứ Cường, Cao Thắng, Chi Lăng Bắc, Ngũ Hùng, Thanh Giang	0.50		Bổ sung
6	Đất giao thông, bãi đỗ xe, thương mại dịch vụ	DGT; TMD	8.89		8.89	LUC, CLN, NTS	Xã Chi Lăng Nam	-	8.89	
7	Cải tạo nâng cấp đường xã Hồng Phong (đoạn từ đường tỉnh 392 B đến đường huyện Cao Thắng- Tiền Phong)	DGT	0.90		0.90	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Xã Hồng Phong	0.90		
8	QH nâng cấp mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã Ngô Quyền	DGT	0.20		0.20	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Xã Ngô Quyền	0.20		
9	QH nâng cấp mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã Thanh Tùng	DGT	0.50		0.50	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Xã Thanh Tùng	0.50		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
10	Xây dựng đường giao thông Đỗ Hạ (Ao pha nhì)	DGT	0.24		0.24	LUC, HNK, NTS	Xã Phạm Kha	0.24		
2.1.2.2	Đất thủy lợi	DTL	5.13		5.13			3.20	1.93	
2.1.2.2.1	Đất thủy lợi cấp trên		2.20		2.20			2.20	-	
1	Nâng cấp tuyến đê tả sông Luộc đoạn từ K20+700-K40+550 thuộc địa bàn huyện Thanh Miện	DTL	2.00		2.00	LUC, NTS, CLN, HNK	Xã Hồng Phong	2.00		
2	Nạo vét Sông Chùa Đò, huyện Thanh Miện	DTL	0.10		0.10	DTL	Xã Chi Lăng Bắc, Ngũ Hùng	0.10		
3	Nạo vét kênh KC TB Cống Giác, huyện Thanh Miện	DTL	0.10		0.10	DTL	TT Thanh Miện - Tứ Cường	0.10		
2.1.2.2.2	Đất thủy lợi cấp huyện		2.93		2.93			1.00	1.93	
1	Làm máng tiêu úng T1 ra trạm bơm Phí Xá, mở rộng kênh mương nội đồng	DTL	1.93		1.93	LUC, DGT	TT Thanh Miện - Lê Hồng	-	1.93	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập chung thôn Đỗ Thượng, xã Phạm Kha	DTL	1.00		1.00	LUC, DGT	Xã Phạm Kha	1.00		
2.1.2.3	Đất cơ sở văn hóa		3.76		3.76			2.35	1.41	
1	Mở rộng Nhà văn hóa + sân thể thao - thôn Liên Đông, An Sơn	DVH.	1.45		1.45	DVH, DTT, CLN	Xã Hồng Quang	1.45		
2	Bia tường niệm Người HD kháng chiến Phú Mỹ, Nhà văn hóa đa chức năng, Mở rộng nhà văn hóa các thôn	DVH	1.06		1.06	LUC, NTS, DGD	Xã Tứ Cường		1.06	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
3	Nhà văn hóa Tòng Hóa	DVH	0.02		0.02	NTS	Xã Đoàn Kết	0.02		Đã xây dựng
4	Xây nhà văn hóa thôn Tiên Động	DVH	0.15		0.15	DCH	Xã Hồng Phong		0.15	
5	Mở rộng nhà văn hóa thôn Lang Gia(0,2 ha), Từ Ô (Làm mới 0,21 ha)	DVH	0.41		0.41	LUC, NTS	Xã Tân Trào	0.41		
6	Xây dựng nhà văn hóa thôn An Xá	DVH	0.20		0.20	LUC	Xã Tân Trào	-	0.20	
7	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đạo Lâm (0,06 ha), nhà văn hóa Đỗ Hạ (0,11 ha)	DVH	0.17		0.17	DGD, LUC	Xã Phạm Kha	0.17		
8	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đoàn Phú	DVH	0.30		0.30	LUC, NTS	Xã Thanh Tùng	0.30	-	
2.1.2.4	<i>Đất cơ sở y tế</i>		3.65		3.65			3.60	0.05	
1	Mở rộng trung tâm Y tế huyện Thanh Miện	DYT	3.20		3.20	LUC,DGT, DTL	TT Thanh Miện	3.20		
2	Mở rộng Trạm Y tế xã Thanh Tùng	DYT	0.08		0.08	TSC	Xã Thanh Tùng	0.08	-	
3	Mở rộng trạm y tế thôn My Động	DYT	0.05		0.05	LUC,DGT, DTL	Xã Hồng Phong	-	0.05	
2.1.2.5	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>		32.59		32.59			20.38	12.21	
2.1.2.5.1	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo cấp trên</i>		6.86		6.86			6.86	-	
1	Các công trình phụ trợ Trường THPT Thanh Miện III	DGD	0.83		0.83	LUC	Xã Ngũ Hùng	0.83		
2	Dự án trường Mầm non Hoa Hồng	DGD	0.43		0.43	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	0.43		
3	Dự án trung tâm giáo dục nghề và sát hạch lái xe Thanh Miện	DGD	5.60		5.60	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	5.60		Đã CMĐ còn 0,50

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
2.1.2.5.2	Đất cơ sở giáo dục đào tạo cấp huyện		25.73		25.73			13.52	12.21	
1	MR Trường THCS Thị trấn (cơ sở 1)(0,2 ha); Mở rộng trường Tiểu học (điểm trường số 02- Hùng Sơn)	DGD	0.80		0.80	LUC; DGD	TT Thanh Miện	0.80	-	
2	Mở rộng trường Mầm non Cao Thắng	DGD	0.31		0.31	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	0.31	-	
3	Mở rộng trường THCS và Tiểu học Cao Thắng	DGD	0.44		0.44	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	0.44	-	
4	Quy hoạch đất giáo dục (Di chuyển trường THCS ra SVĐ xã)	DGD	1.03		1.03	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	1.03		
5	Mở rộng trường tiểu học xã Chi Lăng Bắc	DGD	0.95		0.95	NTS, CLN	Xã Chi Lăng Bắc	0.95		HT 0,45
6	Mở rộng trường THCS xã Chi Lăng Bắc	DGD	0.60		0.60	LUC, NTS, CLN, NKH	Xã Chi Lăng Bắc	0.60		
7	Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã	DGD	0.88		0.88	LUC	Xã Tân Trào	0.88	-	
8	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0.50		0.50	LUC; DGT; NTS	Xã Đoàn Kết	-	0.50	
9	Mở rộng trường trung học cơ sở	DGD	0.50		0.50	LUC; DGT; DTL	Xã Đoàn Kết	-	0.50	
10	Trường mầm non trung tâm xã Đoàn Kết	DGD	0.70		0.70	NTS; DGT; DTL	Xã Đoàn Kết	0.70		
11	Quy hoạch đất giáo dục (Mở rộng 3 trường THCS, Tiểu học, Mầm non)	DGD	2.00		2.00	LUC; DGT; DTL	Xã Hồng Quang	-	2.00	
12	Trường Mầm non xã Ngô Quyền	DGD	0.50		0.50	LUC, DGT	Xã Ngô Quyền	0.50		Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
13	Xây dựng Trường Mầm non tập trung	DGD	1.78		1.78	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	1.78	-	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
14	Mở rộng trường mầm non xã Thanh Giang	DGD	0.68		0.68	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	0.68	-	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
15	Mở rộng trường THCS xã Thanh Giang	DGD	1.31		1.31	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	-	1.31	
16	Xây dựng trường tiểu học xã Thanh Giang	DGD	1.93		1.93	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	-	1.93	
17	Mở rộng trường mầm non trung tâm	DGD	0.15		0.15	NTS, DTT	Xã Phạm Kha	0.15	-	
18	Mở rộng trường Tiểu học và THCS Phạm Kha	DGD	2.20		2.20	LUC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	-	2.20	
19	Mở rộng trường Tiểu học và THCS xã Thanh Tùng	DGD	0.45		0.45	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	0.45	-	
20	xây dựng trường mầm non	DGD	1.20		1.20	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	1.20		
21	Mở rộng trường THCS xã Lê Hồng	DGD	1.41		1.41	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	-	1.41	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
22	Mở rộng trường Mầm non trung tâm	DGD	0.84		0.84	LUC, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	-	0.84	
23	Trường Tiểu học trung tâm	DGD	1.20		1.20	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	1.20		
24	Xây dựng trường mầm non thị trấn	DGD	1.65		1.65	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	1.65		
25	MR Trường THCS Thị trấn (TT giáo dục thường xuyên cũ);	DGD	0.20		0.20	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	0.20		
26	Mở rộng trường Tiểu học	DGD	1.02		1.02	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Lê Hồng		1.02	KH 2021 (2,65 ha)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
2.1.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		17.34		17.34			10.87	6.47	KH 2021; Đã làm chưa CMTĐ
1	Quy hoạch trung tâm văn hóa thể thao huyện	DTT	2.92		2.92	LUC, MNC, DGT, DTL,	TT Thanh Miện	-	2.92	
2	Sân thể thao văn hóa thôn Phù Tải 1; STT Đan Giáp	DTT	0.95		0.95	NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	-	0.95	
3	Xây dựng sân thể thao thôn Phạm Lý, thôn Phạm Tân, thôn Tiên Lữ, thôn Văn Xá	DTT	1.00		1.00	LUC	Xã Ngô Quyền	1.00	-	KH 2022 Ao bơi 0,25
4	Xây dựng Sân thể thao thôn Ấp Yên (0,59) ha), STT An Xá (0,20), STT Từ Ô (0,26), Sân vận động trung tâm xã (1,80 ha)	DTT	2.85		2.85	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Trào	2.85	-	
5	Xây dựng mới Sân vận động trung tâm xã	DTT	1.37		1.37	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	1.37	-	KH 2022 (0,14 ha ao bơi thôn An Lâu)
6	Xây dựng sân vận động TT xã, bể bơi trung tâm, sân vận động thôn Thủ Pháp xã Đoàn Kết	DTT	1.25		1.25	LUC, NTS	Xã Đoàn Kết	1.25	-	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
7	Quy hoạch sân thể thao thôn Thúy Lâm Xã Đoàn Tùng	DTT	0.19		0.19	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	0.19	-	
8	Quy hoạch ao bơi thôn An Lâu, thôn An Sơn, thôn Hữu Chung Xã Hồng Quang	DTT	0.47		0.47	NTS, LUC	Xã Hồng Quang	0.47	-	
9	Quy hoạch sân thể thao thôn Hữu Chung	DTT	0.08		0.08	NTS, LUC	Xã Hồng Quang	0.08	-	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
10	Xây dựng bể bơi xã Phạm Kha, sân thể thao thôn Đạo Lâm (0,24); STT Đổ hạ (0,21)	DTT	0.63		0.63	LUC, NTS, HNK	Xã Phạm Kha	0.42	0.21	
11	Xây dựng nhà đa năng xã Phạm Kha	DTT	0.39		0.39	LUC, NTS	Xã Phạm Kha	0.39	-	
12	Xây dựng sân vận động trung tâm Xã Thanh Tùng	DTT	1.48		1.48	LUC	Xã Thanh Tùng	1.48	-	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
13	Xây dựng ao bơi các thôn	DTT	0.30		0.30	NTS	Xã Thanh Tùng	0.17	0.13	
14	Quy hoạch sân vui chơi khu di tích thôn Gia Cốc	DTT	0.10		0.10	LUC	Xã Tứ Cường	0.10	-	
15	Quy hoạch sân thể thao thôn Gia Cốc	DTT	0.10		0.10	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	0.10	-	
16	Xây dựng sân vận động TT xã	DTT	1.00		1.00	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	1.00	-	
17	Quy hoạch sân vận động Trung tâm xã Cao Thắng	DTT	2.03		2.03	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng		2.03	
18	Sân thể thao thôn Chi Trung, khu vực Ba Hai	DTT	0.23		0.23	LUC, HNK	Xã Lê Hồng		0.23	
2.1.2.7	Đất công trình năng lượng		5.68		5.68			3.00	2.68	
	Công trình năng lượng	DNL	5.68		5.68	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	3.00	2.68	
2.1.2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải		11.79		11.79			6.20	5.59	
1	Đất bãi thải, xử lý rác khu An Lạc	DRA	1.70		1.70	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	-	1.70	
2	Mở rộng bãi tập kết rác thải tập trung	DRA	0.20		0.20	NTS	TT Thanh Miện	-	0.20	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
3	Quy hoạch bãi rác tập trung An Xá (0,32 ha), thôn Từ Ô (0,20 ha)	DRA	0.52		0.52	LUC	Xã Tân Trào		0.52	
4	Quy hoạch bãi rác thải thôn Phương Khê	DRA	1.00		1.00	LUC	Xã Chi Lăng Bắc	1.00	-	
5	Quy hoạch bãi rác thôn Thủ Pháp	DRA	0.34		0.34	LUC; DGT; DTL	Xã Đoàn Kết		0.34	
6	Bãi rác tập chung xã	DRA	0.40		0.40	LUC	Xã Chi Lăng Nam		0.40	
7	Mở rộng bãi rác tập trung xã Đoàn Tùng	DRA	0.05		0.05	LUC, DGT	Xã Đoàn Tùng	-	0.05	
8	Mở rộng Bãi rác thải tập trung của xã	DRA	0.40		0.40	LUC, DTL, DGT	Xã Lam Sơn		0.40	
9	Quy hoạch Bãi rác tập trung thôn Phạm Khê	DRA	0.50		0.50	LUC; NTS	Xã Cao Thắng		0.50	
10	Mở rộng bãi rác tập Trung	DRA	0.20		0.20	LUC; DGT; DTL	Xã Thanh Giang	0.20		
11	Quy hoạch bãi rác tập trung thôn Phú Mễ, an Khoái, An Nghiệp, Gia Cốc (1)	DRA	1.00		1.00	LUC; DGT; DTL	Xã Tứ Cường		1.00	
12	Quy hoạch bãi rác thn Đồng Chấm	DRA	0.18		0.18	LUC; DGT; DTL	Xã Hồng Phong		0.18	
13	Mở rộng bãi rác các thôn	DRA	0.30		0.30	LUC; DGT; DTL	Xã Thanh Tùng		0.30	
14	Nhà máy xử lý rác	DRA	5.00		5.00	LUC; DGT; DTL	Xã Ngũ Hùng	5.00	-	
2.1.2.9	Đất cơ sở tôn giáo		5.86		5.86			3.42	2.44	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
1	Quy hoạch đất chùa thôn Hòa Bình, Bàng Bô	TON	0.20		0.20	DVH, NTS, LUC	Xã Cao Thắng	0.20	-	
2	Mở rộng chùa Lê Trung	TON	0.05		0.05	TSN	Xã Đoàn Tùng	0.05	-	
3	Mở rộng Nhà thờ Thúy Lâm	TON	0.05		0.05	TSN	Xã Đoàn Tùng	0.05	-	
4	Mở rộng chùa Nhiếp Xá	TON	0.26		0.26	NTS, DTL	Xã Hồng Phong		0.26	
5	Mở rộng chùa Động Trạch	TON	0.47		0.47	NTS	Xã Hồng Phong	0.47		
6	Xây dựng Chùa Vạn Phúc, Lam Sơn	TON	0.09		0.09	LUC, NTS	Xã Lam Sơn	0.09	-	
7	Mở rộng Chùa Hội Yên	TON	0.08		0.08	LUC	Xã Chi Lăng Nam	0.08	-	
8	Mở rộng chùa Phúc Lâm, thôn Hoành Bô	TON	0.39		0.39	LUC, NTS	Xã Lê Hồng		0.39	
9	Mở rộng chùa Quốc Tuấn, thôn Chi Trung	TON	0.25		0.25	LUC, NTS	Xã Lê Hồng		0.25	Thêm
10	Mở rộng nhà thờ Phương Quan	TON	0.64		0.64	LUC, NTS	Xã Lê Hồng		0.64	
11	Mở rộng nhà thờ Thanh Xá, thôn Phí Thanh Xá	TON	0.55		0.55	NTS	Xã Lê Hồng	0.55	-	
12	Mở rộng chùa Hạnh Phúc	TON	0.20		0.20	NTS, CLN	Xã Lê Hồng	0.20		
13	Mở rộng chùa Phúc Long	TON	0.05		0.05	NTS	Xã Phạm Kha	0.05	-	
14	Mở rộng Chùa An Xá	TON	0.50		0.50	NTS, HNK	Xã Tân Trào	0.50	-	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
15	Mở rộng Chùa Sộp	TON	0.60		0.60	NTS, HNK	Xã Tân Trào	0.60	-	
16	Mở rộng Chùa Từ Ô	TON	0.90		0.90	HNK	Xã Tân Trào		0.90	Thêm
17	Xây dựng chùa thôn Đông, MR Chùa Đoàn Lâm	TON	0.50		0.50	NTS	Xã Thanh Tùng	0.50	-	
18	Mở rộng nhà thờ thôn Đông	TON	0.08		0.08	HNK, NTS	Xã Thanh Tùng	0.08	-	
2.1.2.10	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		7.70		7.70			5.90	1.80	
1	Mở rộng nghĩa địa khu Phụng Hoàng Thượng	NTD	0.05		0.05	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	0.05	-	
2	Xây mới nghĩa địa tập trung tại thị trấn Thanh Miện	NTD	4.50		4.50	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	4.50		
3	Mở rộng nghĩa địa thôn Vũ Xá xã Ngô Quyền	NTD	1.00		1.00	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	1.00	-	
4	Mở rộng nghĩa địa các thôn An Xá; thôn Lang Gia; thôn Từ Ô; thôn Hoàng Tường, xã Tân Trào	NTD	0.80		0.80	NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Tân Trào	-	0.80	
5	Mở rộng nghĩa địa các thôn: thôn Đạo Lâm; thôn Đỗ Thượng; thôn Đỗ Hạ, Làng Đạo Phái	NTD	0.35		0.35	LUC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	0.35	-	
6	Xây dựng khu nghĩa trang cát táng thôn Quang Trung khu 5	NTD	0.21		0.21	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	0.21		
7	Quy hoạch điểm nghĩa trang nhân dân tập chung	NTD	0.50		0.50	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng		0.50	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
8	Di chuyển nghĩa trang liệt sỹ xã Thanh Tùng	NTD	0.50		0.50	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng		0.50	
2.1.2.10	Đất chợ		0.60		0.60			0.60	-	
1	Mở rộng chợ Đọ	DCH	0.60		0.60	LUC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	0.60		
2.1.3	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18.00		18.00			18.00	-	ĐL
1	Dự án bảo tồn thiên nhiên khu Đảo Cò (mở rộng)	DDL	18.00		18.00	LUC; CLN; NTS; ONT; DGT; DTL; NTD; DDL	Xã Chi Lăng Nam	18.00	-	
2.1.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	321.97	-	321.97	-	-	198.41	128.56	
1	Xây dựng KDC mới xã Cao Thắng	ONT.	9.65		9.65	LUC, DRA, NTD DGT, DTL	Xã Cao Thắng	9.65		
2	Đất gian dân khu Sau Hàng thôn Bang Bả	ONT.	1.20		1.20	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	1.20		ĐL
3	Quy hoạch khu Đất Cát thôn Cao Lý sang đất ở	ONT.	5.00		5.00	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	5.00		
4	Quy hoạch KDC tập trung khu Đồng Lâm thôn Tào Khê	ONT.	5.07		5.07	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	5.07	-	
5	Quy hoạch điểm dân cư khu Ma Dạ, Phương Khê	ONT.	0.78		0.78	LUC	Xã Chi Lăng Bắc	0.78	-	
6	Khu Dân cư mới xã Chi Lăng Bắc	ONT.	12.60		12.60	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc		12.60	
7	Điểm dân cư Thôn Thủ Pháp	ONT.	4.80		4.80	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	4.80		Đã CMĐ năm 2021
8	KDC mới Phía Đông Đoàn Tùng	ONT.	9.60		9.60	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, SON	Xã Đoàn Tùng, Xã Phạm Kha	9.60		ĐL

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
9	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm (Xứ đồng chiêm)	ONT.	0.89		0.89	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	0.89	-	
10	Điểm dân cư tập trung Thờ Nợ	ONT.	3.30		3.30	LUC, CLN, NTS, DTL SON	Xã Đoàn Tùng	3.30	-	
11	Điểm dân cư mới thôn Đào Lâm	ONT.	1.63		1.63	DGD	Xã Đoàn Tùng	1.63	-	
12	Điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm (Khu Công Cãi)	ONT.	0.68		0.68	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	0.68	-	ĐL
13	Điểm Dân cư mới thôn Phạm Lâm	ONT.	1.63		1.63	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	1.63		
14	Khu dân cư tập trung	ONT.	9.40		9.40	LUC, CLN, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	9.40		
15	Điểm dân cư mới số 1 xã Đoàn Tùng	ONT.	1.10		1.10	LUC, CLN, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	1.10	-	
16	Quy hoạch khu dân cư tập trung khu Nhân Giống thôn Thọ Trương	ONT.	2.95		2.95	LUC, DTL, DGT	Xã Lam Sơn	2.95	-	ĐL
17	Khu dân cư mới phía Đông	ONT.	9.00		9.00	DTT, LUC, DGT, DTL, CLN,NTS, MNC	Xã Lam Sơn		9.00	Thêm
18	Điểm dân cư Thầy Tây	ONT.	3.59		3.59	LUC, DTL, DGT, CLN,NTS	Xã Lam Sơn	3.59		
19	Đất quán kinh doanh trước năm 1993	ONT.	0.30		0.30	LUC, DTL, DGT, CLN,NTS	Xã Ngũ Hùng	0.30		
20	Khu Đô thị sinh thái Phía Đông Thanh Miện (Tổng khu 115,78 ha)	ONT.	60.00		60.00	LUC, DTL, DGT, CLN,NTS	Xã Ngũ Hùng	-	60.00	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
21	Khu Dân cư mới xã Ngũ Hùng	ONT.	19.00		19.00	LUC, HNK, NTS, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	19.00		
22	Xây dựng và mở rộng điểm dân cư mới thôn Cù Trì, xã Ngũ Hùng (Đã CMTĐ 0,90 ha)	ONT.	1.30		1.30	LUC, DTL, DGT	Xã Ngũ Hùng	1.30	-	
23	Khu DCM thôn La Ngoại xã Ngũ Hùng (Khu đồng Cửa quán - Rạng Soan)	ONT.	9.39		9.39	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng		9.39	
24	Cải tạo, xây dựng các nhà hạt đường bộ thành đất ở	ONT.	0.26		0.26	DTS, DGT	Xã Ngũ Hùng	0.26	-	
25	Đất ở Thôn Triều Dương	ONT.	2.67		2.67	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	2.67	-	
26	Điểm dân cư thôn An Dương	ONT.	1.02		1.02	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	1.02	-	
27	Điểm dân cư thôn Hội Yên	ONT.	4.05		4.05	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam		4.05	
28	Điểm DCM giáp chợ trung tâm thôn Tiên Động	ONT.	0.70		0.70	LUC, NTS	Xã Hồng Phong	0.70	-	
29	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Phong (cạnh bưu điện xã)	ONT.	0.50		0.50	NTS	Xã Hồng Phong	0.50	-	
30	Đất ở Khu Đồng Dè thôn Tiên Động	ONT.	2.82		2.82	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	2.82	-	
31	Đất ở thôn My Động II (giáp trường mầm non)	ONT.	0.08		0.08	CLN	Xã Hồng Phong	0.08		
32	Điểm dân cư Trạm bơm Bích Thủy - thôn Bích Thủy	ONT.	4.20		4.20	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	4.20	-	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
33	Khu Dân cư mới xã Hồng Quang	ONT.	7.65		7.65	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	7.65	-	ĐL (theo tỉ 0.95 (lúc 8.32))
34	Quy hoạch điểm Dân cư ông Loạt - thôn Bích Thủy	ONT.	0.30		0.30	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	0.30	-	theo tỉ 0.36 (lúc 0.08)
35	Quy hoạch điểm Dân cư ông Oanh - thôn Liên Đông	ONT.	0.50		0.50	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	-	0.50	ĐL
36	Quy hoạch điểm dân cư mới Đồng Thung	ONT.	4.80		4.80	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		4.80	ĐL
37	Khu Dân cư mới xã Lê Hồng	ONT.	7.70		7.70	LUC, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	7.70		ĐL
38	Điểm dân cư mới thôn Chỉ Trun, thôn Phí Thanh Xá (khu Đầm Đê)	ONT.	1.02		1.02	LUC, DTL, DGT, MNC	Xã Lê Hồng	1.02	-	
39	Điểm dân cư khu phía Đông cửa làng khu vực Ba hai thôn Chỉ Trung	ONT.	0.47		0.47	LUC, NTS, HNK, NTD, DGT, DTL, MNC	Xã Lê Hồng	0.47	-	
40	Đất ở thôn Vĩnh Mộ xã Lê Hồng (khu Sau Trại)	ONT.	1.47		1.47	LUC, NTS, HNK, NTD, DGT, DTL, MNC	Xã Lê Hồng	1.47		
41	Đất ở thôn Hoàn Bồ (khu Đường Cao)	ONT.	0.59		0.59	LUC, HNK; DGT; DTL	Xã Lê Hồng	0.59		ĐL
42	Khu dân cư mới Ngô Quyền	ONT.	9.60		9.60	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	9.60		Khu dân cư tập trung (giai đoạn 1)
43	Điểm dân cư thôn Phạm Tân (Cánh Sốc)	ONT.	0.36		0.36	LUC	Xã Ngô Quyền	0.36	-	ĐL

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
44	Điểm dân cư thôn Phạm Xá (Củ Từ)	ONT.	2.58		2.58	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	2.58	-	Dã CMD 0,80 năm 2021
45	Khu dân cư mới xã Tân Trào (thôn Hoàng Tường)	ONT.	12.00		12.00	LUC, CLN, NTS, NKH, DGT, DTL	Xã Tân Trào	12.00		
46	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Từ Ô	ONT.	5.90		5.90	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Tân Trào	-	5.90	
47	Xây dựng điểm dân cư sau trường thôn Từ Ô	ONT.	1.42		1.42	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Trào	1.42	-	
48	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Xá (Đã CMD 0,60 ha)	ONT.	0.57		0.57	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Trào	0.57		
49	Đất xử lý vi phạm ở La Giang	ONT.	0.50		0.50		Xã Tân Trào	0.50		
50	Điểm dân cư mới thôn Phù Tài 2	ONT.	1.60		1.60	LUC ; DGT; DTL; NTD; HNK; CLN; NTS	Xã Thanh Giang	1.60	-	
51	Điểm dân cư Đồng Dè thôn Phù Tài 2	ONT.	7.40		7.40	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Giang		7.40	
52	Điểm dân cư mới đồng con cá, thôn La Xá, xã Thanh Tùng (gđ 1 0,80 ha; gđ 2 1,10 ha)	ONT.	1.90		1.90	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	1.90	-	
53	Xây dựng khu dân cư mới thôn Đoàn Phú	ONT.	6.77		6.77	LUC, DGT, DTL, NTD	Xã Thanh Tùng	6.77	-	
54	Điểm dân cư mới thôn Đoàn Phú (Phú Cốc cũ)	ONT.	2.80		2.80	LUC, DGT, DTL,	Xã Thanh Tùng	2.80		
55	Điểm dân cư và Thương mại dịch vụ phía Bắc thôn La Xá	ONT.	3.10		3.10	LUC, DGT, DTL,	Xã Thanh Tùng	-	3.10	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
56	Điểm dân cư trụ sở bảo vệ thực vật	ONT.	0.10		0.10	TSC, DTS	Xã Tứ Cường	0.10		
57	Xây dựng KDC mới xã Tứ Cường	ONT.	9.90		9.90	LUC (8,75); CHN (0.03); DGT (0,6); DTL (0,50); MNC (0.01); DNL (0,01)	Xã Tứ Cường	9.90		
58	Phía Bắc doanh trại bộ đội thôn An Khoái	ONT.	2.30		2.30	LUC, MNC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	2.30	-	
59	Điểm dân cư Phú Mỹ	ONT.	0.09		0.09	LUC, HNK	Xã Tứ Cường	0.09	-	
60	Điểm dân cư Cầu Dâu, Đất Cát, thôn Giao Cốc	ONT.	3.00		3.00	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	3.00		
61	Xây dựng khu dân cư mới xã Phạm Kha	ONT.	12.30		12.30	LUC, HNK, NTS, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	12.30	-	
62	Quy hoạch đất ở sau UBND xã	ONT.	0.66		0.66	HNK, NTS	Xã Phạm Kha	0.66	-	
63	Điểm dân cư thôn Đạo Lâm	ONT.	3.82		3.82	LUC, HNK, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha		3.82	
64	Quy hoạch đất ở khu Sau Hương, Sau Thù thôn Đạo Lâm	ONT.	2.64		2.64	LUC, HNK, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	2.64		
65	Đất xử lý dôi dư tại các xã, thị trấn	ONT.	1.00		1.00	CLN, NTS	Các xã, thị trấn	3.00	2.00	
66	Đất cấp trái thẩm quyền	ONT.	1.00		1.00	CLN, NTS	Các xã, thị trấn	1.00	1.00	
67	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao không được công nhận là đất ở	ONT.	15.00		15.00	CLN, NTS	Các xã, thị trấn	10.00	5.00	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
2.1.5	Đất ở đô thị	ODT.	249.82		249.82	-		186.04	63.78	
1	Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo	ODT.	8.20		8.20	LUC, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	8.20	-	
2	Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện	ODT.	35.00		35.00	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL, NTD, MNC, SON,...	TT Thanh Miện	35.00	-	
3	Khu Đô thị mới Thanh Miện	ODT.	91.34		91.34	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL, NTD, HNK, MNC, SON, ONT, ODT, SKC, DNL...	TT Thanh Miện- Xã Lam Sơn	91.34	-	
4	Khu đô thị sinh thái Phía Đông Thanh Miện (Tổng khu 115,78 ha)	ODT.	55.78		55.78	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL, NTD, HNK, MNC, SON,...	TT Thanh Miện	-	55.78	
5	Xây dựng điểm dân cư mới TT Thanh Miện (Hùng Sơn) thôn Triệu Thái	ODT.	4.29		4.29	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	4.29	-	
6	Khu dân cư Bất Nạo, TT Thanh Miện	ODT.	4.50		4.50	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	4.50	-	Thêm
7	Điểm dân cư Phía Tây trường Mầm non Hoa Sen	ODT.	0.25		0.25	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	0.25		NGOÀI
8	Quy hoạch đất ở khu ao giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	ODT.	0.06		0.06	NTS	TT Thanh Miện	0.06		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
9	Khu Đô thị (Nhóm phát triển nhà ở thị trấn Thanh Miện)	ODT.	2.40		2.40	TSC, CLN, NTS	TT Thanh Miện	2.40		Thêm
10	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Thanh Miện	ODT.	40.00		40.00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	40.00		
11	Quy hoạch Khu đô thị phía Đông thị trấn Thanh Miện	ODT.	8.00		8.00	LUC, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện		8.00	
2.1.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.79		2.79			2.54	0.25	
1	Di chuyển trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện	TSC	0.40		0.40	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	0.40	-	
2	Nhà Văn hóa trung tâm và khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện	TSC	0.81		0.81	DGD	TT Thanh Miện	0.81	-	
3	Trụ sở Chi cục thi hành án	TSC	0.30		0.30	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	0.30		
4	Xây dựng mới trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện	TSC	0.50		0.50	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	0.50	-	
5	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tứ Cường	TSC	0.03		0.03	LUC	Xã Tứ Cường	0.03	-	
6	MR trụ sở UBND Chi Lăng Nam	TSC	0.25		0.25	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	-	0.25	
7	MR trụ sở UBND xã	TSC	0.20		0.20	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	0.20		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
8	Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã	TSC	1.30		1.30	LUC	Xã Cao Thắng	1.30	-	
2.1.7	Đất tín ngưỡng		0.45		0.45			0.45	-	
1	Quy hoạch Đình làng - thôn Liên Đông	TIN	0.15		0.15	LUC, DVH, NTS	Xã Hồng Quang	0.15	-	
2	Xây dựng và mở rộng khuôn viên đình làng Tổng Hóa	TIN	0.09		0.09	DVH	Xã Đoàn Kết	0.09	-	
3	Xây dựng đình Hoàng Tường	TIN	0.21		0.21	LUC, NTS	Xã Tân Trào	0.21		
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		176.37		176.37			64.49	111.88	
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ		57.67		57.67			34.39	23.28	
2.2.1.1	Đất thương mại dịch vụ cấp trên		11.33		11.33			11.33	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Cao Thắng của Công ty CPTM Linh Ngọc	TMD	5.69		5.69	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	5.69	-	
2	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ khu Làn Đình thôn Bằng Bộ	TMD	2.00		2.00	LUC, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	2.00	-	
3	Dự án cửa hàng xăng dầu xã Chi Lăng Nam (Công ty TNHH MTV dầu nhờn công nghiệp Kenda)	TMD	0.32		0.32	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	0.32	-	
4	Dự án đầu tư khách sạn Thái Dương của công ty TNHH Thái Hiếu	TMD	0.32		0.32	LUC, NTS, CLN, DTL, DGT	Xã Đoàn Tùng	0.32	-	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
5	Đất dịch vụ thương mại (Bao gồm cả Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiên Mạnh của Công ty TNHH MTV Tiên Mạnh)	TMD	3.00		3.00	NTS, CLN, MNC, LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	3.00	-	
6	đất dịch vụ thương mại khu Đồi vải	TMD	1.15		1.15	CLN, NTS	Xã Ngũ Hùng	1.15	-	
7	Cơ sở kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Tổng hợp của Công ty TNHH Nam Quân HD	TMD	1.10		1.10	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	1.10		
9	Tổng hợp dịch vụ thương mại	TMD	1.30		1.30	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	1.30		
10	Quy hoạch khu dịch vụ thương mại Thái Thạch (Hùng Sơn HD)	TMD	2.35		2.35	LUC, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	2.35	-	
9	Đất thương mại dịch vụ Đăng La	TMD	3.70		3.70	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện		3.70	
10	Đất DVTM Phía Nam cầu Neo giáp đất Quốc Phòng	TMD	1.50		1.50	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	1.50		
11	Đất dịch vụ thương mại khu con cá thôn La Xá (Thêm Nhung +Tuất Mơ)	TMD	1.00		1.00	LUC, DGT	Xã Thanh Tùng	1.00	-	
12	Đất dịch vụ thương mại nền chùa thôn Đoàn Phú	TMD	1.00		1.00	HNK, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	1.00	-	
13	Đất dịch vụ thương mại (gần quỹ tín dụng)	TMD	1.00		1.00	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	1.00	-	
14	Đất dịch vụ thương mại (gần nhà máy nước)	TMD	3.33		3.33	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	2.00	1.33	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
15	Dịch vụ thương mại phía bắc đường 38b từ đèn đỏ đến ao ông Sỹ (Bao gồm dự án Ông Vương Văn Luận)	TMD	2.20		2.20	LUC, CLN	Xã Tứ Cường	2.20		
16	Dịch vụ thương mại phía Nam đường 38b từ đèn đỏ đến đường xã	TMD	5.00		5.00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	2.00	3.00	
17	Đất Thương mại dịch vụ gần trạm bơm Công Giác	TMD	1.00		1.00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	1.00		
18	Trung tâm đôi mới sáng tạo	TMD	5.00		5.00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		5.00	
19	Đất thương mại dịch vụ xã Hồng Quang	TMD	2.60		2.60	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	2.60	-	
20	Đất thương mại dịch vụ thôn Hoành Bồ xã Lê Hồng	TMD	3.00		3.00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	-	3.00	
21	Đất thương mại dịch vụ thôn Văn Xá (sau chùa)	TMD	1.00		1.00	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	1.00	-	
22	Đất thương mại dịch vụ thôn Phạm Xá (Sau Trường)	TMD	1.00		1.00	LUC, DGT, MNC, DGD, DTL	Xã Ngô Quyền		1.00	
23	Đất thương mại dịch vụ tập trung (gần đường huyện)	TMD	5.00		5.00	LUC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	3.00	2.00	
24	Quỹ tiền dụng xã	TMD	0.09		0.09	HNK, LUC	Xã Phạm Kha	0.09	-	
25	Quỹ tín dụng xã Thanh Giang	TMD	0.07		0.07	NTS, CLN, LUC	Xã Thanh Giang	0.07		
26	Đất dịch vụ thương mại	TMD	4.25		4.25	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Thanh Giang		4.25	
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		68.70		68.70			30.10	38.60	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
1	Đất trụ sở nhà máy kinh doanh nước sạch số 9	SKC	0.30		0.30	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	0.30		
2	Nhà máy sản xuất thực phẩm của Công ty cổ phần Keki Việt Nam	SKC	2.16		2.16	LUC, MNC, DGT	TT Thanh Miện	2.16	-	
3	Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì màng nhựa phức hợp cao cấp của Công ty cổ phần Dragon Packaging Việt Nam	SKC	1.61		1.61	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	1.61	-	
4	Mở rộng bổ sung diện tích Nhà máy nước sạch Tiền Phong	SKC	0.64		0.64	CLN, NTS	Xã Hồng Phong	0.64	-	
5	Mở rộng công suất Nhà máy nước sạch Tiền Phong của Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	SKC	0.72		0.72	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	0.72	-	
6	Cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm Hera Việt Nam	SKC	0.65		0.65	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	0.65	-	
7	Đất sản xuất kinh doanh (MR Công ty may Việt Trí)	SKC	4.00		4.00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	4.00	-	
8	Trạm bơm tăng áp – Trạm cấp nước Thanh Giang.	SKC	1.20		1.20	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	1.20		
9	Đất sản xuất kinh doanh (Nguyễn Viết Nền, Trường Liên) - thôn An Sơn	SKC	1.00		1.00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	1.00	-	
10	Mở rộng tiểu thủ công nghiệp (phần còn lại của Trường; Thắng; Nền)	SKC	6.00		6.00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	6.00	-	
11	Nhà cấp nước Thanh Miện (Trạm bơm 1, Xã Tiền Phong 500m2; Trạm xử lý cấp nước, xã Ngũ Hùng 1,10 ha)	SKC.	1.15		1.15	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang, Xã Ngũ Hùng	1.15	-	
12	Xây dựng cơ sở sấy lúa, kho lưu trữ thóc Ái Huyền	SKC	0.45		0.45	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	0.45	-	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
13	Mở rộng, bổ sung trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường	SKC	0.28		0.28	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	0.28	-	
14	Mở rộng trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương	SKC	0.39		0.39	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	0.39	-	
15	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh gỗ và gia công hàng may mặc của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Bình Minh ADN	SKC	1.05		1.05	LUC, DTL, DGT, CLN	Xã Tứ Cường	1.05	-	
16	Đất sản xuất kinh doanh khu giáp khu vực Công ty tôn sắt Hào Nhài.	SKC	3.00		3.00	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Trào	3.00		
17	QH đất SXKD thôn Ngọc Lập	SKC	5.40		5.40	NTS, CLN, HNK, MNC, LUC, DGT, DTL...	Xã Tân Trào		5.40	
18	Khu Giết Mỏ tập trung xã	SKC	3.20		3.20	NTS, CLN, HNK, MNC, LUC, DGT, DTL...	Xã Tân Trào		3.20	
19	Khu tiểu thủ công nghiệp Tập trung xã Đoàn Tùng.	SKC	30.00		30.00	NTS, CLN, HNK, MNC, LUC, DGT, DTL...	Xã Đoàn Tùng		30.00	
20	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh Thôn Phạm Xá (Thị Giờ + Đồng Giồng)	SKC	3.00		3.00	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	3.00		
21	Khu Giết Mỏ tập trung xã	SKC	2.50		2.50	NTS, CLN, HNK, MNC, LUC, DGT, DTL...	Xã Thanh Giang	2.50		
2.2.3	Đất nuôi trồng thủy sản		50.00		50.00			-	50.00	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Phân kỳ thực hiện		Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		Kỳ 2021-2025 (ha)	Kỳ 2026-2030 (ha)	
1	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS	20.00		20.00	NTS, CLN, CHN, MNC, LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	-	20.00	
2	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS	30.00		30.00	NTS, CLN, CHN, MNC, LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	-	30.00	

44.197.00

